

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc.**

Bản án số: 08/2023/HN-PT

Ngày 21/3/2023

V/v: “*Tranh chấp ly hôn,
nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Dũng

Các thẩm phán: - Ông Nguyễn Quyền

- Bà Lê Thị Minh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Hoàng Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2022/TLPT-HN ngày 03/11/2022 về tranh chấp “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 75/2022/HNGĐ-ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 114/2022/QĐPT-HN ngày 01/12/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Mộng T**, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Luật sư Đỗ Vinh Quang – Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền của ông N về tài sản chung:

- Ông: Nguyễn Tuấn Anh, sinh năm 1984, địa chỉ 116A Tầm vu, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, tp Cần Thơ - theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2022. (Có mặt)

- Bà Mai Thị Đ, sinh năm 1953

Địa chỉ khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ – theo văn bản ủy quyền ngày 24/11/2022. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố H

Trụ sở: đường N, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: khu vực 4, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: bà Lê Phạm Anh T, sinh năm 1991 – theo giấy ủy quyền số 203/2019/UQ – HDB ngày 24/7/2019. (xin vắng mặt)

2. Bà Mai Thị Đ, sinh năm 1953

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3. Bà Trương Kim Phụng, sinh năm 1970. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

4. Công ty TNHH MTV Sản xuất – Thương mại & Dịch vụ V

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

5. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

6. Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, TP. Cần Thơ.

7. Ông Trần Văn Vẹn, sinh năm 1953. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, TP. Cần Thơ.

8. Ông Trần Văn Lực, sinh năm 1980. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, TP. Cần Thơ.

Do có kháng cáo của: Bị đơn Nguyễn Thanh N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Mộng T trình bày, bà và ông Nguyễn Thanh N tự nguyện kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do ông N không lo làm ăn, không chăm sóc gia đình, mâu thuẫn kéo dài không khắc phục được nên bà và ông N ly thân từ tháng 9/2018 đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: có 02 con chung Nguyễn Trí H (nam) sinh ngày 15/01/2006, Nguyễn Phi H (nam) sinh ngày 26/8/2013, bà yêu cầu nuôi 02 con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

-Về tài sản chung:

Quyền sử dụng đất diện tích 668m², thửa 758, tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00745 do UBND huyện T cấp cho ông Trương Văn Ng ngày 18/4/2012, chuyển nhượng cho ông N đứng tên vào ngày 14/02/2017; căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thửa 758; 01 xe mô tô hiệu Wave Alpha, biển kiểm soát 65H8 - 1997, do ông N đứng tên chủ sở hữu, hiện tại do bà đang quản lý, sử dụng; 01 xe mô tô hiệu Airblade, biển kiểm soát 65T1 – 5806, do ông N đứng tên chủ sở hữu, do ông N quản lý sử dụng, cây trồng trên đất. Bà yêu cầu chia đôi tất cả tài sản chung, nhà và đất bà và 02 con chung đang ở nên bà yêu cầu nhận đất, nhà và thối hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông N, bà nhận cây trồng theo biên bản định giá ngày 25/02/2020 và trả $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng cho ông N. Đối với 02 chiếc xe, bà yêu cầu nhận chiếc Wave Alpha, ông N nhận xe Airblade, ông N thối hoàn giá trị chênh lệch của 02 chiếc xe cho bà. Đối các tài sản chung như tivi Sony, máy lạnh Daiky, máy lạnh LG (trong biên bản định giá ghi là Egi), máy giặt hiệu LG (trong biên bản định giá ghi là Egi), dàn Amply thùng pass (ông N đã lấy đi), 01 bộ bàn ghế bằng trầm bông vàng, một bộ salon bằng trầm bông vàng, 01 giường hộp gỗ theo biên bản định giá ngày 25/02/2020 bà không yêu cầu chia. Về nợ chung: nợ Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 0047/18/HĐBĐ-211 ngày 01/6/2018, bà và ông N đã trả được 12 kỳ với số tiền 47.450.000 đồng (gồm vốn và lãi), ngày 20/01/2021, bà đã trả toàn bộ số nợ còn lại cho Ngân hàng với số tiền 128.710.000 đồng, yêu cầu ông N trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ Ngân hàng tính từ tháng 7/2018 đến ngày bà tắt toán nợ với số tiền là 228.765.000 đồng : 2 = 114.382.500 đồng. Nợ bà Trương Kim P số tiền hụi là 32.000.000 đồng, bà và bà P tự thỏa thuận giải quyết.

Bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi 02 con chung và đồng ý ông N cấp dưỡng nuôi con số tiền 745.000 đồng/01 con chung/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với tài sản chung bà T giữ nguyên yêu cầu về nhà, đất tại thửa 758. Bà yêu cầu chia đôi cây trồng trên đất, bà nhận cây và trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông N. Về nợ chung bà T trình bày bà và ông N cùng trả cho Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh được 06 kỳ với số tiền vốn gốc là 14.400.000 đồng và tiền lãi của 06 kỳ. Những kỳ trả nợ sau chỉ một mình bà trả cho Ngân hàng. Nay bà yêu cầu ông N trả cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ bà tự trả cho Ngân hàng là: 185.600.000 đồng (vốn) + 43.165.000 đồng (lãi) = 228.765.000 đồng : 2 = 114.382.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu ông N trả 114.000.000 đồng.

Phía bị đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, về con chung, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân và bị đơn cũng đồng ý

theo yêu cầu ly hôn của nguyên đơn về con chung, quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.490.000 đồng/02 con chung/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông N và người đại diện của ông N về phần tài sản chung là bà Mai Thị Đ trình bày:

- Về tài sản chung: gồm có 30 chỉ vàng 18K; 05 chỉ vàng 24K do bà T quản lý, sử dụng; 50 chỉ vàng 24K cổ đất của ông Trần Văn V; 25 chỉ vàng 24K có đất của ông Trần Văn L; 01 tivi hiệu Sony 55 inch, 01 máy lạnh Daikin 1,5CV; 01 máy lạnh LG 1CV; 01 máy giặt LG; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 bộ bàn hột xoài, 01 bộ salon gỗ; 01 giường ngủ bằng gỗ bệnh. Ông N chỉ yêu cầu ông Vền trả 50 chỉ vàng 24K, ông Lực trả 25 chỉ vàng 24K để chia với bà T, còn lại các tài sản chung khác ông N không yêu cầu chia.

- Về nợ chung: Nợ bà Mai Thị Đ số tiền 70.000.000 đồng, nợ mua hàng của Công ty TNHH MTV Sản xuất, Thương mại & Dịch vụ Vạn Sanh Phát số tiền 40.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Quốc Chiến số tiền 15.000.000 đồng, nợ Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh số tiền 200.000.000 đồng, ông và bà T đã trả được 12 kỳ với số tiền 47.450.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi số nợ.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Người đại diện của Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – bà Lê Phạm Anh T trình bày:

Ngày 01/6/2018 Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh cho ông N, bà T vay số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng 0074/18/HĐTDTDH-CN/211, thời hạn vay 84 tháng (từ 04/6/2018 đến 04/6/2021), mục đích vay bổ sung vốn lưu động mua vật liệu phục vụ kinh doanh xây dựng, lãi suất cho vay 12%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi chậm trả lãi 10%/năm, trả nợ gốc và lãi vào ngày 5 hàng tháng với số tiền vốn gốc là 2.400.000 đồng, kỳ cuối trả nợ gốc là 800.000 đồng, ngày trả nợ đầu tiên là 05/7/2018. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00745 do UBND huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Trương Văn N ngày 18/4/2012, ông N chuyển nhượng cho ông N đứng tên ngày 14/02/2017. Trong quá trình vay, bà T, ông N đã trả cho Ngân hàng đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã được ký. Đến ngày 20/01/2021 bà T đã trả hết số nợ gốc 125.600.000 đồng và tiền lãi 593.589 đồng và tiền phí 1.256.000 đồng cho Ngân hàng. Tổng số tiền bà T trả cho Ngân hàng để tất toán khoản nợ vay là 127.449.589 đồng. Sau khi bà T trả hết nợ, Ngân hàng đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00745 cho bà T. Vì vậy, Ngân hàng không có

yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa bà T và ông N. Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt Ngân hàng.

Bà Mai Thị Diệp trình bày:

Bà không nhớ cụ thể thời gian, bà có cho ông N, bà T mượn tiền 02 lần như sau: lần 01 cho mượn 2.600 USD, lần 02 cho mượn 600 USD. Tổng 02 lần ông N, bà T mượn của bà quy ra tiền Việt Nam là 70.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà T, ông N trả nợ trong vụ án ly hôn giữa bà T và ông N.

Tại phiên tòa, bà Đ vẫn giữ nguyên ý kiến, không yêu cầu bà T, ông N trả số tiền 70.000.000 đồng.

Bà Trương Kim P trình bày:

Bà T có tham gia chơi các phần hụi do bà làm chủ hụi. Tổng số tiền bà T còn nợ tiền hụi của bà là: 32.000.000 đồng. Khi giao dịch hụi thì bà và bà T giao dịch với nhau, ông N không tham gia vào việc giao dịch các phần hụi. Trong vụ án ly hôn giữa bà T và ông N bà không yêu cầu trả tiền hụi. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Ông Nguyễn Quốc C trình bày:

Ông cho ông N mượn số tiền 20.000.000 đồng, sau đó bà T gửi trả cho ông 5.000.000 đồng. Nay bà T và ông N ly hôn, ông yêu cầu ông N và bà T trả cho ông số tiền 15.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Ông N có mua gạch men, sơn nước, la phong... của ông. Ông N, bà T thống nhất còn nợ lại ông số tiền 43.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu bà T, ông N trả cho ông số tiền 43.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Công ty TMHH MTV Sản Xuất, Thương mại & Dịch vụ Vạn Sanh Phát đã được Tòa án thông báo nhưng Công ty TNHH MTV Sản Xuất, Thương mại & Dịch vụ Vạn Sanh Phát không thể hiện ý kiến đối với số nợ 43.000.000 đồng.

Ông Trần Văn V trình bày:

Ông không có cổ đất cho ông N, bà T nên không có việc ông N, bà T đưa cho ông 50 chỉ vàng 24K. Vì vậy ông không đồng ý trước yêu cầu trả 50 chỉ vàng 24K của ông N. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Ông Trần Văn L trình bày:

Ngày 17/3/2016, ông có cổ đất cho ông N, bà T với diện tích 2,5 công tầm 03 mét với số vàng là 25 chỉ vàng 24K, thời hạn cổ 02 năm. Năm 2018 ông đã chuộc đất lại để canh tác, ông đã trả đủ 25 chỉ vàng 24k cho bà T, ông N. Ông N yêu cầu ông trả 25 chỉ vàng 24K, ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Thới Lai hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử sơ thẩm.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 75/2022/HNGĐ-ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Mộng T và ông Nguyễn Thanh N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: giao Nguyễn Trí Hiếu (nam) sinh ngày 15/01/2006, Nguyễn Phi Hùng (nam) sinh ngày 26/8/2013 cho bà T nuôi dưỡng. Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 745.000 đồng/01 con chung/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông N, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung:

Bà Trần Thị Mộng T và ông Nguyễn Thanh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất và cây trồng tại thửa 758 tờ bản đồ số 10, diện tích 668m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00745 do UBND huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Trương Văn Nghiêm ngày 18/4/2012, ông Nghiêm chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Thành Nhân đứng tên ngày 14/02/2017 có ghi nhận ở phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận.

Giao bà Trần Thị Mộng T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 668m², thửa 758, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00745 do UBND huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ cấp cho hộ ông Trương Văn N ngày 18/4/2012, chuyển tên ông N đứng tên ngày 14/02/2017. (Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà T tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Giao bà T được quyền sử hữu toàn bộ căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 758 gồm: nhà chính diện tích 69,95m², nhà phụ diện tích 21m², mái che trước diện tích 17,6m², mái che bên trái diện tích 17,5m², hàng rào (chiều dài: 20,6 mét, cao: 2,2 mét)

Giao bà T được quyền sử hữu toàn bộ cây trồng gồm 03 cây dừa loại A, 25 cây dừa loại C, 02 cây xoài loại C.

Bà T trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất và cây trồng cho ông N với số tiền 221.513.100 đồng.

Ông N được sở hữu xe mô tô Airblade biển số 65T1 – 5806, bà T được sở hữu xe mô tô Wave Alpha biển số 65H8 – 1997. Ông N trả giá trị chênh lệch của 02 xe cho bà T với số tiền 14.500.000 đồng.

Ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 99.689.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, cũng như quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 17/8/2022 bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và nợ chung. Yêu cầu chia đôi tài sản chung nhà và đất tại thửa 758, yêu cầu nhận hiện vật. Yêu cầu chia đôi số nợ ngân hàng. Yêu cầu chia hai xe honda theo hiện trạng sử dụng. Yêu cầu chia đôi số nợ của bà Mai Thị Đ mỗi người trả ½ số nợ. Yêu cầu trả lại số vàng bị đơn đã dùng để cầm cố đất của ông Trần Văn Vẹn và ông Trần Văn Lực.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo xác định chỉ tiếp tục kháng cáo kháng cáo yêu cầu chia phần đất theo giá trị thị trường, các phần kháng cáo khác trước đó xin rút lại toàn bộ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho phía nguyên đơn cho rằng bị đơn kháng cáo yêu cầu xác định giá đất theo giá trị thị trường là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: tại phiên tòa bị đơn chỉ còn kháng cáo yêu cầu tính giá đất theo giá trị thị trường, các phần kháng cáo khác rút lại toàn bộ. Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu được chia đôi phần diện tích đất theo giá trị thị trường tại thời điểm là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của BLTTDS chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết là đúng theo khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, viện kiểm sát không có kháng nghị. Riêng đối với bị đơn Nguyễn Thanh N có đơn kháng cáo ghi ngày 19/8/2022. Xét đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên chấp nhận xét xử theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Đối với việc ủy quyền của bị đơn: Qua thể hiện trong hồ sơ tại bút lục số 88 bị đơn Nguyễn Thanh N có làm hợp đồng ủy quyền cho bà Mai Thị Đ về vấn đề liên quan đến tài sản được công chứng ngày 18/11/2019, nhưng đến ngày 09/01/2022 bà Mai Thị Diệp có đơn xin rút hợp đồng ủy quyền, thế nhưng bà Đ vẫn tham gia tố tụng cho đến khi xét xử sơ thẩm với tư cách là đại diện theo ủy quyền mà không có văn bản nào bổ sung hay hủy bỏ, đây là thiếu sót của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền đã thông tin cho người ủy quyền về kết quả giải quyết và người ủy quyền cũng có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ cũng xác định đã tham gia suốt giai đoạn sơ thẩm. Do vậy cấp phúc thẩm chỉ nêu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh N.

Theo nội dung đơn kháng cáo, bị đơn chỉ kháng cáo về phần tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định chỉ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính giá trị phần diện tích đất theo giá trị thị trường theo như định giá của Hội đồng định giá cấp phúc thẩm, các nội dung kháng cáo như phần nợ ngân hàng, chia đôi xe mô tô; chia đôi tiền mượn bà Mai Thị Đ và phần vàng cầm cố đất của ông Trần Văn L, Trần Văn V đồng ý như quyết định của cấp sơ thẩm, rút lại yêu cầu kháng cáo. Xét đây là sự tự định đoạt và tự nguyện của phía bị đơn nên hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và không đặt ra xem xét lại.

Xét kháng cáo của bị đơn về phần đất yêu cầu được chia theo giá trị thị trường.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, qua thể hiện trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và phía nguyên đơn đều thống nhất tài sản chung là phần đất có diện tích 668m² trên đất gồm có cây

trồng và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 758, tờ bản đồ số 10 chuyển nhượng cho ông N đứng tên ngày 14/02/2017. Cấp sơ thẩm đã xác định lấy tổng giá trị đất, nhà và cây trồng trên đất để chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị, đồng thời đã xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của bà T như nuôi 2 con nhỏ, hiện đang sinh sống ở phần nhà và đất nên được tiếp tục cho ổn định và buộc bà T có trách nhiệm hoàn lại $\frac{1}{2}$ tổng giá trị nhà, đất và cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Thanh N là phù hợp.

Tuy nhiên đối với giá trị phần đất, cấp sơ thẩm tính theo giá nhà nước quy định là có phần thiệt thòi đến quyền lợi của ông N. Tại phiên tòa ngày 11/01/2023 ông N có đơn yêu cầu định giá lại phần diện tích đất 668m² theo giá thị trường, đối với phần giá trị căn nhà và cây trồng trên đất cả nguyên đơn và bị đơn không ai yêu cầu định giá lại. Xét yêu cầu của ông N là phù hợp quyết định tạm dừng phiên tòa tiến hành thành lập hội đồng định giá xác định giá trị phần đất theo giá trị thị trường.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/02/2023 của Hội đồng định giá đã xác định giá trị phần đất theo giá trị thị trường tại thời điểm là 400.000đ/1m² đối với đất chuyên trồng lúa nước. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía ông N về phần tính giá trị đất theo giá trị thị trường, các phần giá trị nhà và giá trị cây trồng trên đất các đương sự không yêu cầu nên không xem xét lại. Cụ thể như sau:

- Giá trị đất: Diện tích 668m² x 400.000đ/m² với số tiền là 267.200.000đ
- Giá trị căn nhà: 381.162.200đ
- Giá trị cây trồng: 15.104.000đ

Tổng cộng giá trị nhà, đất và cây trồng trên đất là 663.466.200đ, trong đó mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị là 331.733.100đ.

Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét lại và có hiệu lực pháp luật.

Về án phí:

Do có sửa án điều chỉnh lại giá trị đất có chênh lệch hơn so với cấp sơ thẩm nên cần phải điều chỉnh lại phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí khác cho phù hợp.

Đối với án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh N. Sửa bản án hôn nhân sơ thẩm số: 75/2022/HNGĐ-ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, tp Cần Thơ.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Mộng T và ông Nguyễn Thanh N thuận tình ly hôn.

- Về con chung:

Giao Nguyễn Trí H (nam) sinh ngày 15/01/2006, Nguyễn Phi H (nam) sinh ngày 26/8/2013 cho bà T nuôi dưỡng. Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 745.000 đồng/01 con chung/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông N, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung:

Bà Trần Thị Mộng T và ông Nguyễn Thanh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất và cây trồng tại thửa 758 tờ bản đồ số 10, diện tích 668m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00745 do UBND huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Trương Văn N ngày 18/4/2012, ông N chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Thành N đứng tên ngày 14/02/2017 có ghi nhận ở phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận.

Giao bà Trần Thị Mộng T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 668m², thửa 758, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00745 do UBND huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho hộ ông Trương Văn N ngày 18/4/2012, chuyển tên ông N đứng tên ngày 14/02/2017. (Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà T tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Giao bà T được quyền sử hữu toàn bộ căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 758 gồm: Nhà chính diện tích 69,95m², nhà phụ diện tích 21m², mái che trước

diện tích 17,6m², mái che bên trái diện tích 17,5m², hàng rào (chiều dài: 20,6 mét, cao: 2,2 mét).

Giao bà T được quyền sử hữu toàn bộ cây trồng gồm 03 cây dừa loại A, 25 cây dừa loại C, 02 cây xoài loại C.

Buộc bà T phải trả ½ giá trị nhà, đất và cây trồng cho ông N với số tiền 331.733.100đ đồng.

Ông N được sở hữu xe mô tô Airblade biển số 65T1 – 5806, bà T được sở hữu xe mô tô Wave Alpha biển số 65H8 – 1997. Ông N trả giá trị chênh lệch của 02 xe cho bà T với số tiền 14.500.000 đồng.

Ông N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 99.689.000 đồng.

Các đương sự được khấu trừ tiền nhau trong quá trình thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Chi phí xem xét thẩm định và định giá:

Bà Trần Thị Mộng T chịu 4.000.000 đồng (Trừ vào tiền nộp tạm ứng 5.000.000 đồng bà T được nhận 1.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ). Ông Nguyễn Thanh N chịu 3.500.000 đồng (đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Mộng T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 17.311.655 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 10.880.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí AA/2016/003258 ngày 04/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ và 2.859.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí 0005454 ngày 04/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ. Bà T phải nộp thêm 3.872.655đ đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Ông Nguyễn Thanh N phải nộp 22.294.655 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ.

- Án phí phúc thẩm: Không ai phải nộp

Ông Nguyễn Thanh N được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 000559 (quyển số 0112) ngày 25/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND-TPCT;
- TAND H. T;
- Chi Cục THADS H. T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Hoàng Dũng